



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Về xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam năm 2026

(Kèm theo Công văn số ⁷⁶⁵² /BKHCN-ĐMST ngày ³⁰ tháng ⁰⁹ năm 2026
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Giới thiệu chung về Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu

1.1. Giới thiệu chung

Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GII) là chỉ số tổng hợp gồm khoảng 80 chỉ số thành phần (điều chỉnh theo từng năm) do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố hằng năm. Đây là một bộ công cụ đánh giá năng lực ĐMST quốc gia có uy tín trên thế giới, phản ánh mô hình phát triển kinh tế-xã hội dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ĐMST) của các quốc gia. Qua đó, các quốc gia thấy được bức tranh tổng thể cũng như các điểm mạnh, điểm yếu của mình. Vì lý do này mà GII hiện được chính phủ nhiều quốc gia thành viên sử dụng như một công cụ tham chiếu quan trọng cho quản lý nhà nước cũng như để xây dựng các chiến lược, chính sách khoa học, công nghệ và ĐMST (một số quốc gia tiêu biểu như Ấn Độ, Trung Quốc, Philippines, Columbia, Brazil, v.v...). Theo kết quả khảo sát năm 2025-2026 của WIPO, có 93 quốc gia thành viên sử dụng kết quả GII trong xây dựng các chiến lược, chính sách khoa học, công nghệ và ĐMST.

Chỉ số GII được xây dựng theo hướng tiếp cận tổng thể hệ thống ĐMST quốc gia, trong đó ĐMST được hiểu theo nghĩa rộng và bao trùm, không chỉ bao gồm ĐMST dựa trên kết quả nghiên cứu và phát triển (NC&PT) mà còn là những ĐMST dựa trên kiến thức kinh nghiệm, giải pháp sáng tạo từ thực tiễn (như giải pháp của các kỹ sư, công nhân trong các nhà máy hay sáng kiến cải tiến kỹ thuật của người dân, v.v...) và cả những ĐMST không dựa trên NC&PT như ĐMST nhờ thiết kế, mô hình kinh doanh mới. Chỉ số GII không chỉ đánh giá kết quả hoạt động ĐMST, mà còn đánh giá các thực thể, thể chế, tương tác giữa các thực thể, thể chế của hệ thống ĐMST quốc gia.

Về cấu trúc, chỉ số GII gồm 02 thành phần lớn là Đầu vào ĐMST với 05 trụ cột và Đầu ra ĐMST với 02 trụ cột, tổng cộng có tất cả 07 trụ cột. Mỗi trụ cột GII được cấu thành từ 03 nhóm chỉ số, mỗi nhóm có từ 03-05 chỉ số thành phần, tất cả có 21 nhóm chỉ số được cấu thành từ khoảng trên dưới 80 chỉ số thành phần (điều chỉnh theo từng năm, năm 2026 có 79 chỉ số), cụ thể như sau:

- Đầu vào ĐMST: **i) Trụ cột Thể chế** (gồm nhóm chỉ số Môi trường chính trị; Môi trường pháp lý; Môi trường kinh doanh); **ii) Trụ cột Nguồn nhân lực và nghiên cứu** (gồm nhóm chỉ số Giáo dục; Giáo dục đại học; Nghiên cứu và phát triển); **iii) Trụ cột Cơ sở hạ tầng** (gồm nhóm chỉ số Hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông; Cơ sở hạ tầng chung; Bền vững sinh thái); **iv) Trụ cột Trình độ phát triển của thị trường** (gồm nhóm chỉ số Tín dụng; Đầu tư; Thương mại, đa dạng hóa và quy mô thị trường); **v) Trụ cột Trình độ phát triển của doanh nghiệp** (gồm nhóm chỉ số Lao động có kiến thức; Liên kết ĐMST, Hấp thụ tri thức).

- Đầu ra ĐMST: **i) Trụ cột Sản phẩm tri thức và công nghệ** (gồm nhóm chỉ số Sáng tạo tri thức; Tác động của tri thức; Lan tỏa tri thức); **ii) Trụ cột Sản phẩm sáng tạo** (gồm nhóm chỉ số Tài sản vô hình; Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo; Sáng tạo trực tuyến).

Chỉ số GII được tính toán từ dữ liệu thứ cấp với nguồn dữ liệu lấy từ khoảng 30 tổ chức quốc tế có uy tín trên thế giới. Các quốc gia/nền kinh tế được đánh giá không gửi dữ liệu trực tiếp tới WIPO. Kết quả đánh giá, xếp hạng các quốc gia sau khi WIPO tính toán được một tổ chức quốc tế độc lập kiểm tra, kiểm toán trước khi công bố chính thức.

Số lượng quốc gia/nền kinh tế được đánh giá, tham gia bảng xếp hạng thay đổi theo từng năm, phụ thuộc vào mức độ đầy đủ dữ liệu của quốc gia/nền kinh tế (chỉ được tham gia xếp hạng nếu có đủ dữ liệu cho 66% chỉ số thành phần trở lên). Số lượng quốc gia/nền kinh tế được đánh giá, xếp hạng năm 2026 là 139.

1.2. Những thay đổi trong phương pháp tính toán, xếp hạng Chỉ số GII năm 2026

Số lượng chỉ số thành phần GII năm 2026 là 79 chỉ số, tăng 01 chỉ số so với năm 2025. Một số điều chỉnh cụ thể về các chỉ số thành phần như sau:

(i) Bổ sung chỉ số 3.2.2. *Thời gian lưu kho hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không* (thuộc trụ cột Hạ tầng cơ sở).

(ii) Bổ sung chỉ số 5.3.5. *Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài mới cho R&D và công nghệ cao* (thuộc trụ cột Trình độ phát triển của doanh nghiệp).

(iii) Bỏ chỉ số 4.2.5. *Đồng tham gia của nhà đầu tư mạo hiểm, % PPP GDP*.

(iv) Thay đổi phương pháp tính toán chỉ số 3.3.2 *Tỷ lệ sử dụng năng lượng phát thải carbon thấp*.

1.3. Kết quả chung

- Năm 2026, Việt Nam xếp hạng **43/139** quốc gia, tăng **1** bậc so với năm 2025, đạt mục tiêu do Chính phủ đặt ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2026. Tính từ năm 2022, chỉ số GII đã cải thiện **5** bậc, tính từ năm 2016, chỉ số GII đã cải thiện **16** bậc. Đầu ra ĐMST năm 2026 xếp hạng **35**, tăng **02** bậc so với năm 2025.

- Hằng năm WIPO đều có một vài điều chỉnh nhỏ về khung chỉ số, cách tính toán một vài chỉ số thành phần. Do đó, để đảm bảo về phương pháp thống kê, ngoài công bố điểm số và thứ hạng của từng quốc gia, WIPO còn công bố khoảng tin cậy của vị trí xếp hạng (phạm vi xê dịch của vị trí xếp hạng). Năm 2026, khoảng tin cậy vị trí xếp hạng của Việt Nam là từ 40 đến 45.

- Trong Báo cáo GII 2026 của WIPO, Việt Nam được WIPO ghi nhận là một trong 07 quốc gia thu nhập trung bình cải thiện thứ hạng nhanh nhất tính từ năm 2013 (gồm *Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ, Philippines, Ma-rốc và Indonesia*). Việt Nam cũng là một trong 03 quốc gia có thành tích vượt trội so với mức độ phát triển (gồm *Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam*). Trong 16 năm liền, Việt Nam luôn có kết quả ĐMST cao hơn so với mức độ phát triển, cho thấy hiệu quả trong việc chuyển các nguồn lực đầu vào thành kết quả đầu ra ĐMST. Việt Nam là một trong ba quốc gia (Trung Quốc, Việt Nam, Tajikistan) có tốc độ tăng trưởng năng suất lao động nhanh nhất trong giai đoạn 2015-2025.

Bảng 1 trình bày kết quả thứ hạng tổng hợp GII của Việt Nam và theo từng trụ cột từ năm 2016 đến nay.

Bảng 1. Tiến bộ về xếp hạng chỉ số GII của Việt Nam giai đoạn 2016-2026

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026
<i>Nhóm chỉ số đầu vào ĐMST</i>	79	71	65	63	62	60	59	57	53	50	54[↓]
1. Thể chế	93	87	78	81	83	83	51	48	58	59	64[↓]
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	74	70	66	61	79	79	80	71	73	70	79[↓]
3. Cơ sở hạ tầng	90	77	78	82	73	79	71	70	56	56	59[↓]
4. Trình độ phát triển của thị trường	64	34	33	29	34	22	43	49	43	43	43=
5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	72	73	66	69	39	47	50	49	46	45	48[↓]
<i>Nhóm chỉ số đầu ra ĐMST</i>	42	38	41	37	38	38	41	40	36	37	35[↑]
6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	39	28	35	27	37	41	52	48	44	39	35[↑]
7. Sản phẩm sáng tạo	52	52	46	47	38	42	35	36	34	34	35[↓]
Xếp hạng chung	59	47	45	42	42	44	48	46	44	44	43[↑]

1.4. Kết quả GII 2026 của Việt Nam so với các nước trong khu vực và cùng nhóm thu nhập

Trong khu vực ASEAN có 10 quốc gia được xếp hạng trong Báo cáo GII 2026, trong đó có 4 quốc gia có thứ hạng giảm (Singapore, Malaysia, Thái Lan và Indonesia), 4 quốc gia có thứ hạng tăng (Philippines, Campuchia, Lào và Myanmar) và 2 quốc gia duy trì thứ hạng (Việt Nam và Brunei). Trong khu vực, Việt Nam tiếp tục vượt lên trên Thái Lan, đứng thứ 3 trong khu vực, sau Singapore và Malaysia.

Năm 2026, có 05 quốc gia trong khu vực nằm trong nhóm 45 quốc gia dẫn đầu toàn cầu, gồm có: Singapore xếp hạng 5; Malaysia xếp hạng 34; Thái Lan xếp hạng 44 (tăng 1 bậc so với 2025) và Việt Nam xếp hạng 43 (tăng một bậc so với năm 2025).

Bảng 2. Thứ hạng GII của các nước ASEAN từ 2016 đến nay

TT	Quốc gia	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026
1	Singapore	6	7	5	8	8	8	7	5	4	5	5=
2	Malaysia	35	37	35	35	33	36	36	36	33	34	34=
3	Việt Nam	59	47	45	42	42	44	48	46	44	44	43[↑]
4	Thái Lan	52	51	44	43	44	43	43	43	41	45	44[↑]
5	Philippines	74	73	73	54	50	51	59	56	53	50	52[↓]
6	Indonesia	88	87	85	85	85	87	75	61	54	55	55=
7	Brunei	--	71	67	71	71	82	92	87	88	88	98[↓]
8	Campuchia	95	110	98	98	110	109	97	101	103	100	93[↑]
9	Lào	Chưa được xếp hạng				113	117	112	110	111	109	108[↑]
10	Myanmar	Chưa được xếp hạng				129	127	116	--	125	122	125[↓]

Trong nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp được xếp hạng năm 2026 (36 quốc gia), Việt Nam tiếp tục giữ vị trí thứ hai (sau Ấn Độ). Từ năm 2017 đến nay, trong nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp, Việt Nam có 04 lần đứng thứ nhất (các năm 2017, 2019, 2020 và 2021) và 06 lần đứng thứ hai (năm 2018 và các năm từ 2022 đến nay).

2. Một số kết quả tích cực, đáng chú ý trong GII 2026 của Việt Nam và các yếu tố góp phần cải thiện chỉ số

Các điểm mạnh của Việt Nam được WIPO ghi nhận trong GII 2026 như sau:

- Sản xuất công nghệ cao tiếp tục chiếm tỷ trọng cao trong thương mại và sản xuất công nghiệp, giúp Việt Nam **dẫn đầu thế giới** về *tỷ trọng xuất khẩu công nghệ cao*, xếp hạng **3** về *tỷ trọng nhập khẩu công nghệ cao* trong tổng giao dịch thương mại, xếp hạng **25** về *sản xuất công nghệ cao*;

- Sản xuất sản phẩm sáng tạo tiếp tục **dẫn đầu thế giới**¹;

- Khởi nghiệp sáng tạo đã có kết quả được ghi nhận với 3 kỳ lân giá trị hàng tỷ đô la (xếp hạng **34**), đã xuất hiện doanh nghiệp khởi nghiệp chuyên sâu trong lĩnh vực KH&CN;

- Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (NC&PT) đã có cải thiện bước đầu, khuyến khích, tạo động lực cho doanh nghiệp thực hiện và đầu tư cho NC&PT (*tỷ trọng chi cho NC&PT của doanh nghiệp trong tổng chi toàn xã hội cho NC&PT* xếp hạng **13**), đã thu hút được các dự án đầu tư nước ngoài cho NC&PT và công nghệ cao (*dòng vốn đầu tư nước ngoài tính trên GDP* xếp hạng **35**);

- Khu vực đại học đang có những cải thiện trong các hoạt động nghiên cứu và hợp tác với khu vực doanh nghiệp (*hợp tác nghiên cứu và phát triển giữa khu vực đại học và doanh nghiệp* xếp hạng **24**).

- Đặc biệt, đầu ra ĐMST của Việt Nam tiếp tục được đánh giá cao (xếp hạng **35**), cải thiện hai bậc so với năm 2025, phản ánh hiệu quả trong việc chuyển hóa các nguồn lực đầu vào thành kết quả đầu ra, đặc biệt là các sản phẩm tri thức và công nghệ. ĐMST đã cải thiện tốc độ tăng năng suất lao động (xếp hạng **6**), mang lại tác động tích cực cho kinh tế và xã hội, phát triển bền vững.

Việc cải thiện một bậc so với năm 2025, duy trì vị trí thứ hai trong nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp, duy trì vị trí thứ ba trong khu vực ASEAN và dần dần tiệm cận nhóm 40 quốc gia hàng đầu về ĐMST là kết quả của việc triển khai quyết liệt Nghị quyết số 57-TW/NQ của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; sự chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên, liên tục của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ cũng như nỗ lực của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức KH&CN, trung tâm ĐMST, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và cộng đồng doanh nghiệp.

Cụ thể, thời gian qua, chúng ta đã: (i) tập trung xây dựng, hoàn thiện cơ bản hành lang pháp lý, thể chế, tạo nền tảng để KHCN&ĐMST thực sự là động lực chính cho phát triển kinh tế - xã hội; (ii) ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước cho KHCN, ĐMST&CDS, đặc biệt là nghiên cứu và phát triển (NC&PT), đồng thời hỗ trợ, tạo động lực để doanh nghiệp tăng đầu tư cho NC&PT và thu hút các dự án đầu tư nước ngoài về NC&PT công nghệ cao, công nghệ chiến lược; (iii) có sự tham gia chủ động, tích cực của tất cả các chủ thể, bao gồm: Nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, qua đó thúc đẩy sự phát triển hệ sinh thái ĐMST quốc gia.

¹Sản phẩm sáng tạo theo phân loại của UNESCO, bao gồm các sản phẩm thủ công mỹ nghệ (sản phẩm gốm sứ, mây tre đan, thêu đan...), nhạc cụ, trang sức, các tác phẩm nghệ thuật như tranh, ảnh, sản phẩm nghệ thuật thị giác, sản phẩm in ấn, v.v...

3. Các chỉ số GII cần tiếp tục cải thiện và khuyến nghị, đề xuất

3.1. Các chỉ số GII cần tiếp tục cải thiện trong những năm tới

Nhiều chỉ số đã có những cải thiện vượt bậc đáng ghi nhận trong GII 2026, cần tiếp tục phát huy các điểm mạnh và đà cải thiện của các chỉ số này. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá, xếp hạng GII 2026 cũng như những năm trước đây cho thấy ngoài các vấn đề khách quan ảnh hưởng, tác động đến kết quả ĐMST của Việt Nam, còn có yếu tố chủ quan, những điểm hạn chế trong hệ thống ĐMST quốc gia cần được tiếp tục khắc phục, giải quyết như sau:

- Về **Thể chế**, nỗ lực cải cách thể chế trong các năm vừa qua sẽ được đánh giá, phản ánh trong kết quả GII những năm tiếp theo (do có độ trễ trong việc đánh giá kết quả). Tuy nhiên, một số chỉ số đã có xu hướng cải thiện nhưng chưa bền vững và vẫn ở thứ hạng thấp, cần tiếp tục quan tâm cải thiện là chỉ số 1.2.1. *Chất lượng các quy định pháp luật* (xếp hạng 91); chỉ số 1.2.2. *Hiệu quả thực thi pháp luật* (xếp hạng 81).

- Về **Giáo dục** và **Giáo dục đại học** (thuộc Trụ cột 2. *Vốn con người và Nghiên cứu*) hai nhóm chỉ số này có thứ hạng thấp và hiện vẫn chưa có sự cải thiện, thiếu dữ liệu hoặc dữ liệu chưa cập nhật (có 2 chỉ số không có dữ liệu trong nhiều năm liền)². Một số chỉ số có thứ hạng thấp gồm chỉ số 2.1.1. *Chi cho giáo dục, % GDP* xếp hạng 112 (dữ liệu năm 2022), chỉ số 2.1.5. *Tỷ lệ học sinh/giáo viên trung học* xếp hạng 106 (dữ liệu năm 2023), chỉ số 2.2.2. *Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật* xếp hạng 65 (dữ liệu năm 2016). Ngoài ra, một số chỉ số thứ hạng thấp và giảm gồm chỉ số 2.2.1. *Tỷ lệ tuyển sinh đại học* giảm 9 bậc, xếp hạng 87; chỉ số 2.2.3. *Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước* tiếp tục giảm 3 bậc, xếp hạng 111.

- Về **Cơ sở hạ tầng**, nhóm chỉ số *Hạ tầng công nghệ thông tin* đã tăng 4 bậc, xếp hạng 65 nhờ chỉ số 3.1.1. *Truy cập ICT* cải thiện 11 bậc, xếp hạng 66, tuy nhiên chỉ số 3.1.2. *Sử dụng ICT* giảm 4 bậc, xếp hạng 58. Nhóm chỉ số về *Bền vững sinh thái* vẫn chưa được cải thiện và tiếp tục giảm 8 bậc, xếp hạng 71, mặc dù hai trên ba chỉ số trong nhóm đã cải thiện (chỉ số 3.3.1. *GDP/đơn vị năng lượng sử dụng*, chỉ số 3.3.3. *Số ISO 14001*) nhưng chỉ số còn lại là 3.3.2 *Tỷ lệ nguồn năng lượng phát thải các-bon thấp* xếp hạng 77, tiếp tục giảm tới 19 bậc, sau khi đã giảm 12 bậc trong GII 2025.

- Về **Đầu tư**, các chỉ số về **đầu tư mạo hiểm** chưa có xu hướng cải thiện, hai trên ba chỉ số về đầu tư mạo hiểm giảm thứ hạng so với năm 2025 nên nhóm chỉ số này giảm 6 bậc, xếp hạng 68.

- Về **Lao động có kiến thức** trong khu vực doanh nghiệp, nhóm chỉ số này giảm 6 bậc, xếp hạng 85, trong đó, chỉ số 5.1.1. *Việc làm trong các ngành thâm*

² Chỉ số 2.1.2. *Chi của chính phủ cho mỗi học sinh trung học* và chỉ số 2.1.3. *Số năm đi học kỳ vọng*.

dụng tri thức (% tổng việc làm) vẫn xếp hạng 100; chỉ số 5.1.2. *Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động)* giảm 3 bậc, xếp hạng 84.

- Về **Sản phẩm tri thức và công nghệ**, cần có các giải pháp đầu tư cho nghiên cứu và phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra là tri thức và công nghệ. Nhóm chỉ số về *Sáng tạo tri thức* có xu hướng cải thiện, tiếp tục tăng 2 bậc so với năm 2025, xếp hạng 78 nhưng một số chỉ số có thứ hạng rất thấp như chỉ số 6.1.4. *Số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật (PPP\$GDP)* xếp hạng 106, giảm 1 bậc. Chỉ số 6.3.1. *Tiền bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép, % tổng giao dịch thương mại* xếp hạng 110 dù đã tăng 2 bậc. Chỉ số 6.3.4. *Xuất khẩu dịch vụ ICT, % tổng giao dịch thương mại* tiếp tục xếp hạng 103.

- Về **Sản phẩm sáng tạo**, một số chỉ số có sự sụt giảm so với năm 2025 gồm chỉ số 7.1.2. *Đăng đăng ký nhãn hiệu* xếp hạng 29, giảm 2 bậc; chỉ số 7.3.2. *Số lượt chỉnh sửa mã nguồn gửi lên và nhận được trên Github (tính trên triệu dân độ tuổi 15 - 69)* xếp hạng 51, giảm 3 bậc. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp sáng tạo đã xuất hiện những chỉ dấu tích cực như trình bày tại mục 2.1, nhưng vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện như chỉ số 7.2.1. *Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)* xếp hạng 96, giảm 1 bậc; chỉ số 7.2.2. *Phim truyện quốc gia được sản xuất/1 triệu dân độ tuổi 15-69* xếp hạng 86, tăng 1 bậc; chỉ số 7.3.1. *Tên miền gTLD, trên 1 nghìn dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi* xếp hạng 77, không thay đổi so với năm 2025.

- Ngoài ra, hoạt động thống kê của Việt Nam vẫn chưa được phối hợp tổ chức thực hiện theo chuẩn mực quốc tế, dẫn đến một số chỉ số hiện vẫn chưa có dữ liệu, hoặc dữ liệu thiếu cập nhật. Cơ quan thống kê và các cơ quan chuyên môn cần phối hợp chặt chẽ hơn trong hoạt động thống kê trong nước cũng như cung cấp số liệu thống kê tương ứng cho các tổ chức quốc tế.

3.2. Một số kiến nghị, đề xuất

Hiện nay, các quốc gia xếp trên Việt Nam trong Báo cáo GII 2026 phần lớn là các quốc gia phát triển, thuộc nhóm thu nhập cao và dẫn dắt chuỗi giá trị toàn cầu³, thường xuyên có mặt trong nhóm các quốc gia dẫn đầu bảng xếp hạng GII trong nhiều năm. Do vậy, để thực hiện các mục tiêu được Đảng và Chính phủ đặt ra đối với chỉ số GII đến năm 2030 vào nhóm 40 quốc gia dẫn đầu và năm 2045 xếp hạng ≤ 30 cần có sự quyết tâm, đồng lòng, chung sức của tất cả các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong hệ sinh thái ĐMST quốc gia. Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có văn bản chỉ đạo các bộ, cơ quan, địa phương một số nội dung nhằm phát triển hệ sinh thái ĐMST của Việt Nam, qua đó cải thiện chỉ số ĐMST theo các mục tiêu đặt ra như sau:

³ Trừ Trung Quốc, Malaysia là hai quốc gia có thu nhập trung bình cao và Ấn Độ có thu nhập trung bình thấp.

(i) Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục quyết liệt triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KH-CN, ĐMST&CDS quốc gia; tổ chức thực thi hiệu quả các chính sách đã ban hành, đồng thời chủ động theo dõi, nhận diện các điểm nghẽn, vấn đề phát sinh, yêu cầu thực tiễn để kịp thời hoàn thiện hành lang pháp lý; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu và phát triển; ưu tiên bố trí, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho ĐMST, thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp, tăng cường chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đưa tri thức, công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và đời sống.

(ii) Các bộ, ngành, theo phạm vi, chức năng quản lý nhà nước chủ động theo dõi, xác định và triển khai các giải pháp nhằm cải thiện từng chỉ số thành phần của GII với chỉ tiêu cụ thể theo từng giai đoạn, đến năm 2030, 2035, 2040 và 2045 (*chi tiết tại Phụ lục 3 trong Báo cáo kèm theo*); đồng thời có giải pháp hiệu quả, nhanh chóng khắc phục tình trạng thiếu dữ liệu, dữ liệu không cập nhật để kết quả đánh giá sát thực hơn.

(iii) Các địa phương chủ động, tích cực phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan tiếp tục triển khai hiệu quả bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương (*chỉ số PII - được WIPO hỗ trợ xây dựng dựa trên chỉ số GII*) theo nhiệm vụ đã được Chính phủ giao, qua đó góp phần nâng cao năng lực, kết quả hoạt động KH-CN&ĐMST quốc gia và đóng góp vào cải thiện chỉ số GII của Việt Nam.

Trên đây là báo cáo nhanh của Bộ Khoa học và Công nghệ về xếp hạng chỉ số GII của Việt Nam năm 2026 kính trình Thủ tướng Chính phủ./.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

PHỤ LỤC 1

Các chỉ số GII 2026 của Việt Nam còn thiếu dữ liệu và dữ liệu chưa cập nhật

1. Các chỉ số thiếu dữ liệu

TT	Mã chỉ số	Chỉ số	Năm dữ liệu tham chiếu GII 2026	Nguồn dữ liệu
1	2.1.2	Chi công/1 học sinh trung học, %GDP theo đầu người	2025	UNESCO (UIS)
2	2.1.3	Số năm đi học kỳ vọng	2025	UNESCO (UIS)
3	7.2.3	Thị trường giải trí và truyền thông đa phương tiện	2025	PwC - GEMO, UN, WPP, IMF

2. Các chỉ số có dữ liệu chưa cập nhật

TT	Mã chỉ số	Chỉ số	Năm dữ liệu của Việt Nam	Năm dữ liệu tham chiếu của GII 2026	Nguồn
1	1.3.2	Chính sách và văn hóa khởi nghiệp	2017	2025	Global Entrepreneurship Monitor
2	2.1.1	Chi cho giáo dục và đào tạo, % GDP	2022	2023	UNESCO (UIS)
3	2.1.5	Tỷ lệ HS/GV, trung học	2023	2024	
4	2.2.2	Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật, %	2016	2024	UNESCO, Eurostat, OECD
5	2.3.1	Nhà nghiên cứu, FTE (% 1 triệu dân)	2023	2024	UNESCO, Eurostat, OECD, RICYT
6	2.3.2	Tổng chi cho R&D (GERD), % GDP	2023	2024	
7	4.1.1	Tài chính cho khởi nghiệp sáng tạo và mở rộng quy mô	2017	2025	Global Entrepreneurship Monitor
8	4.1.2	Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân	2022	2024	IMF, WB, OECD
9	4.3.1	Mức thuế quan áp dụng, bình quân gia quyền/tất cả các sản phẩm (%)	2023	2024	WTO
10	5.1.1	Tỷ lệ lao động thâm dụng tri thức	2024	2025	ILO
11	5.1.2	Tỷ lệ lao động nữ có trình độ cao, %	2024	2025	ILO

TT	Mã chỉ số	Chỉ số	Năm dữ liệu của Việt Nam	Năm dữ liệu tham chiếu của GII 2026	Nguồn
12	5.1.4	Phần chi R&D do doanh nghiệp thực hiện, % GDP	2023	2024	UNESCO, Eurostat, OECD, RICYT
13	5.3.2	Nhập khẩu công nghệ cao, % tổng giao dịch thương mại	2023	2024	UNComTrade , WTO, UNCTD
14	5.3.6	Nhân viên nghiên cứu trong doanh nghiệp, % trong doanh nghiệp	2023	2024	UNESCO, Eurostat, OECD, RICYT
15	6.3.3	Xuất khẩu công nghệ cao, % tổng giao dịch thương mại	2023	2024	UNComTrade , WTO, UNCTD, Trade data monitor
16	7.2.4	Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo, % tổng giao dịch thương mại	2023	2024	UNComTrade , WTO, UNCTD

PHỤ LỤC 2

Một số kết quả đáng chú ý và các điểm mạnh, điểm yếu trong GII 2026 của Việt Nam

1. Một số kết quả tích cực, đáng chú ý trong GII 2026 của Việt Nam

1.1. Cải thiện về đầu vào ĐMST

Các chỉ số đầu vào ĐMST của Việt Nam trong GII 2026 có kết quả tốt và đã cải thiện tập trung ở Trụ cột 3. *Cơ sở hạ tầng* và Trụ cột 4. *Trình độ phát triển của thị trường* như sau.

- Chỉ số 3.1.1. *Truy cập ICT* (thuộc nhóm chỉ số hạ tầng ICT, trụ cột Cơ sở hạ tầng): tăng 11 bậc, xếp hạng 66.

- Chỉ số 3.2.1. *Sản lượng điện GWh/ triệu dân* (thuộc nhóm chỉ số Hạ tầng cơ bản, trụ cột Cơ sở hạ tầng): tăng 5 bậc, xếp hạng 66.

- Chỉ số 3.3.1. *GDP/đơn vị năng lượng sử dụng* (thuộc nhóm chỉ số Bền vững sinh thái, trụ cột Cơ sở hạ tầng): tăng 4 bậc, xếp hạng 69.

- Chỉ số 3.3.3. *Số chứng chỉ ISO 14001/tỷ PPP GDP* (thuộc nhóm chỉ số Bền vững sinh thái, trụ cột Cơ sở hạ tầng): tăng 5 bậc, xếp hạng 47.

- Chỉ số 4.1.1. *Tài chính cho khởi nghiệp và mở rộng quy mô* (thuộc nhóm chỉ số Tín dụng, trụ cột Trình độ phát triển của thị trường): tăng 6 bậc, xếp hạng 44.

- Chỉ số 4.1.2. *Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GDP* (thuộc nhóm chỉ số Tín dụng, trụ cột Trình độ phát triển của thị trường): tăng 1 bậc, xếp hạng 14.

- Chỉ số 4.1.3. *Vay tài chính vi mô, % GDP* (thuộc nhóm chỉ số Tín dụng, trụ cột Trình độ phát triển của thị trường): tăng 1 bậc, xếp hạng 57.

- Chỉ số 4.2.3. *Số thương vụ đầu tư mạo hiểm ở vòng sau, % số thương vụ đầu tư mạo hiểm toàn cầu*: tăng 2 bậc, xếp hạng 40.

- Chỉ số 4.3.1. *Mức thuế quan áp dụng, bình quân gia quyền/tất cả các sản phẩm (%)* (thuộc nhóm chỉ số Thương mại, đa dạng hóa và quy mô thị trường, trụ cột Trình độ phát triển của thị trường): tiếp tục 5 bậc, xếp hạng 15 (trước đó, chỉ số này trong GII 2025 đã tăng 28 bậc so với GII 2024).

Ngoài ra, đầu vào ĐMST còn có một số chỉ số có cải thiện đáng chú ý như sau:

- Chỉ số 1.2.1. *Chất lượng các quy định pháp luật* (thuộc nhóm chỉ số môi trường pháp lý, trụ cột Thể chế): tăng 4 bậc, xếp hạng 91;

- Chỉ số 5.2.2. *Hợp tác đại học - doanh nghiệp* (thuộc nhóm chỉ số Liên kết sáng tạo, trụ cột Trình độ phát triển của doanh nghiệp): tăng 7 bậc, xếp hạng 24.

- Chỉ số 5.3.6. *Số nhân viên nghiên cứu trong doanh nghiệp* (đơn vị %, tính theo FTE, tính trên 1000 dân) (thuộc nhóm chỉ số Hấp thụ tri thức, trụ cột Trình độ phát triển của doanh nghiệp): tăng 2 bậc, xếp hạng 49.

1.2. Cải thiện về đầu ra ĐMST

Về đầu ra ĐMST, Trụ cột 6. *Sản phẩm tri thức và sáng tạo* và Trụ cột 7. *Sản phẩm sáng tạo* đều có các chỉ số với kết quả tốt và cải thiện đáng chú ý như sau:

- Chỉ số 6.3.3. *Xuất khẩu công nghệ cao* (% tổng giao dịch thương mại) (thuộc nhóm chỉ số Lan tỏa tri thức, Trụ cột Sản phẩm tri thức và công nghệ): tiếp tục duy trì dẫn đầu thế giới.

- Chỉ số 6.1.1. *Đơn đăng ký sáng chế theo nước xuất xứ, tỷ PPP\$ GDP* (thuộc nhóm chỉ số Sáng tạo tri thức, Trụ cột Sản phẩm tri thức và công nghệ): tăng 3 bậc, xếp hạng 63.

- Chỉ số 6.2.4. *Sản lượng công nghệ cao* (% tổng sản lượng sản xuất) (thuộc nhóm chỉ số Tác động của tri thức, Trụ cột Sản phẩm tri thức và công nghệ): tăng 1 bậc, xếp hạng 25.

- Chỉ số 6.3.2. *Mức độ phức tạp của sản xuất và xuất khẩu* (thuộc nhóm chỉ số Lan tỏa tri thức, Trụ cột Sản phẩm tri thức và sáng tạo): tăng 8 bậc, xếp hạng 44.

- Chỉ số 7.1.3. *Giá trị thương hiệu toàn cầu (top 5000, % GDP)* (thuộc nhóm chỉ số Tài sản vô hình, Trụ cột Sản phẩm sáng tạo): tăng 1 bậc, xếp hạng 28.

- Chỉ số 7.1.4. *Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ* (thuộc nhóm chỉ số Tài sản vô hình, Trụ cột Sản phẩm sáng tạo): tăng 3 bậc, xếp hạng 48.

- Chỉ số 7.2.4. *Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo* (% tổng giao dịch thương mại) (thuộc nhóm chỉ số Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo, Trụ cột Sản phẩm sáng tạo): tiếp tục duy trì dẫn đầu thế giới.

- Chỉ số 7.3.3. *Số lượt ứng dụng điện thoại di động được phát triển và sử dụng (trên 1 tỉ PPP \$)* (thuộc nhóm chỉ số Sáng tạo trực tuyến Trụ cột Sản phẩm sáng tạo): tăng 2 bậc, xếp hạng 5.

2. Các điểm mạnh và điểm yếu của Việt Nam theo GII 2026

TT	Mã chỉ số	Tên chỉ số	Thứ hạng GII 2026
Điểm mạnh			
1	6.3.3	Xuất khẩu công nghệ cao, % tổng giao dịch thương mại	1
2	7.2.4	Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo, % tổng giao dịch thương mại	1
3	5.3.2	Nhập khẩu công nghệ cao, % tổng giao dịch thương mại	3
4	7.3.3	Số lượt tải ứng dụng điện thoại di động/tỷ PPP\$ GDP	5
5	6.2.1	Tốc độ tăng năng suất lao động, %	6
6	5.1.5	Phần chi R&D do doanh nghiệp trang trải, % tổng chi cho R&D	13
7	4.1.2	Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GDP	14

TT	Mã chỉ số	Tên chỉ số	Thứ hạng GII 2026
8	4.3.1	Mức thuế bình quân gia quyền, %	15
9	3.2.4	Tổng tư bản hình thành, % GDP	19
10	4.3.2	Mức độ đa dạng của sản xuất trong nước	19
Điểm yếu			
1	4.1.3	Vay tài chính vi mô, % GDP	57
2	7.2.2	Phim truyện quốc gia được sản xuất, trên 1 triệu dân độ tuổi từ 15-69	86
3	7.2.1	Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo, % tổng giao dịch thương mại	96
4	5.1.1	Việc làm trong các ngành thâm dụng tri thức, % tổng việc làm	100
5	2.1.5	Tỷ lệ học sinh/giáo viên, trung học	106
6	6.1.4	Bài báo khoa học quốc tế, trên tỷ PPP\$ GDP	106
7	6.3.1	Tiền bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép, % tổng giao dịch thương mại	110
8	2.2.3	Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước, %	111
9	2.1.1	Chi cho giáo dục, % GDP	112
10	5.3.3	Nhập khẩu dịch vụ ICT, % tổng giao dịch thương mại	134

Phụ lục 3

**KẾT QUẢ GII CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022-2026, PHÂN CÔNG BỘ, CƠ QUAN CHỦ TRÌ TỪNG CHỈ SỐ
VÀ MỤC TIÊU CẢI THIỆN ĐẾN NĂM 2030, 2035, 2040 VÀ 2045**

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
	Chỉ số GII	34.3	48	36.0	46	36.2	44	37.1	44	37.75	43	
	Đầu vào ĐMST	40.1	59	38.9	57	39.0	53	41.6	50	41.3	54	
	Đầu ra ĐMST	28.4	41	33.0	40	33.4	36	32.6	37	34.2	35	
1	Thể chế	60.6	51	55.1	54	50.5	58	53.5	59	52.2	64	
1.1	Môi trường chính trị	65.2	50	53.8	48	59.3	52	56.4	61	54.7	75	
1.1.1	Mức độ ổn định của điều hành nhà nước đối với hoạt động kinh doanh	76.4	37	63.2	40	70.0	40	66.7	53	69.1	56	Bộ Tài chính chủ trì. Tất cả bộ, cơ quan, địa phương (ĐP) phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 34 - 2035: 30 - 2040: 30 - 2045: 28
1.1.2	Hiệu lực của chính quyền	54	57	44.4	54	48.6	57	46.2	66	40.3	82	Bộ Nội vụ chủ trì. Tất cả bộ, cơ quan, ĐP. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 45 - 2035: 40 - 2040: 30 - 2045: 28
1.2	Môi trường pháp lý	54.6	96	50.4	98	34.9	86	44	83	42.6	86	
1.2.1	Chất lượng các quy định pháp luật	41.2	83	31.8	94	30.5	95	37.9	95	40.5	91	Bộ Tư pháp chủ trì. Tất cả bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 80 - 2035: 65 - 2040: 55 - 2045: 45
1.2.2	Hiệu quả thực thi pháp luật	42.6	70	35.4	72	39.3	72	50.2	67	44.7	81	Bộ Tư pháp chủ trì. Tất cả bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 60 - 2035: 55 - 2040: 40 - 2045: 30

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
1.3	Môi trường kinh doanh	62	30	61.2	31	57.3	38	59.9	36	59.2	35	
1.3.1	Sự ổn định của các quy định, chính sách về môi trường kinh doanh	63.3	31	62	36	59.3	42	66.7	28	70.0	28	Bộ Tài chính chủ trì; Tất cả bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 25 - 2035: 20 - 2040: 20 - 2045: 20
1.3.2	Chính sách hỗ trợ và văn hóa khởi nghiệp	60.7	21	60.4	24	54.7	21	53.1	24	48.5	27	Bộ KH&CN chủ trì (<i>Cục KN</i>); Bộ Tài chính, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 20 - 2035: 15 - 2040: 15 - 2045: 15
2	Nguồn nhân lực và nghiên cứu	27.2	80	29.9	71	29.3	73	30.5	70	31.1	79	
2.1	Giáo dục	55.1	[56]	49.3	70	45.3	[79]	49.4	72	[49.4]	[81]	
2.1.1	Chi cho giáo dục, %GDP	4.1	75	3	108	2.9	106	2.9	116	2.9	112	Bộ GD&ĐT chủ trì. Bộ Tài chính và ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 70 - 2035: 60 - 2040: 50 - 2045: 40
2.1.2	Chi công/1 HSTH, % GDP đầu người	Không có dữ liệu										Bộ GD&ĐT chủ trì. Bộ Tài chính và ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 70 - 2035: 60 - 2040: 50 - 2045: 40
2.1.3	Số năm đi học kỳ vọng	Không có dữ liệu						14.4	63	Không có dữ liệu		Bộ GD&ĐT chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 40 - 2035: 30 - 2040: 35 - 2045: 30
2.1.4	Điểm PISA về đọc, toán và khoa học	502	16	502	16	467.9	36	467.9	36	467.9	36	Bộ GD&ĐT chủ trì. ĐP phối hợp.

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
												Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 30 - 2035: 25 - 2040: 20 - 2045: 20
2.1.5	Tỷ lệ HS/GV, trung học	19.7	93	20.6	100	21.1	102	21.4	107	21.4	106	Bộ GD&ĐT chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 85 - 2035: 75 - 2040: 65 - 2045: 63
2.2	<i>Giáo dục đại học</i>	20.8	90	20.5	89	23.5	88	22.6	88	22.8	93	
2.2.1	Tỷ lệ tuyển sinh đại học	28.6	87	35.4	83	42.2	78	44.8	78	37.6	87	Bộ GD&ĐT chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 60 - 2035: 65 - 2040: 50 - 2045: 45
2.2.2	Sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật	22.7	54	22.7	59	22.7	63	22.7	65	22.7	65	Bộ GD&ĐT chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 40 - 2035: 35 - 2040: 30 - 2045: 25
2.2.3	Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước	0.4	103	0.4	103	0.3	105	0.3	108	0.3	111	Bộ GD&ĐT chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 84 - 2035: 70 - 2040: 60 - 2045: 55
2.3	<i>Nghiên cứu và phát triển</i>	5.7	68	19.9	44	19.2	45	19.4	47	21.2	49	
2.3.1	Nhà nghiên cứu, FTE (% 1 triệu dân)	756.7	60	756.7	59	779.3	59	767.9	60	836.1	62	Bộ KH&CN chủ trì. Bộ GD&ĐT, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 50 - 2035: 45 - 2040: 40 - 2045: 37
2.3.2	Tổng chi cho R&D	0.5	59	0.4	66	0.4	63	0.4	66	0.4	65	Bộ KH&CN chủ trì. Bộ

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
	(GERD), %GDP											GD&ĐT, Bộ Tài chính, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 38 - 2035: 30 - 2040: 25 - 2045: 20
2.3.3	Chi R&D trung bình của 3 công ty hàng đầu (tỷ \$)	0	38	52.3	29	45.2	36	44.3	37	42.8	44	Bộ KH&CN chủ trì. Bộ Tài chính phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 24 - 2035: 20 - 2040: 20 - 2045: 17
2.3.4	Điểm trung bình 3 trường đại học hàng đầu trong QS	8.1	66	12.4	61	17.0	55	19.2	53	27.7	55	Bộ GD&ĐT chủ trì Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 45 - 2035: 40 - 2040: 30 - 2045: 35
3	Cơ sở hạ tầng	42.5	71	38.9	70	44.9	56	46.8	56	48.6	59	
3.1	Công nghệ thông tin và truyền thông	72.1	70	68.4	71	70.6	72	76	69	78.4	65	
3.1.1	Truy cập ICT	90.5	41	87.2	40	87.6	75	82.6	77	86.6	66	Bộ KH&CN chủ trì. Tất cả các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 53 - 2035: 45 - 2040: 35 - 2045: 28
3.1.2	Sử dụng ICT	62.2	69	72.8	67	81.3	48	80.7	54	83.6	58	Bộ KH&CN chủ trì. Tất cả các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 29 - 2035: 25 - 2040: 20 - 2045: 18
3.1.3	Dịch vụ trực tuyến của chính phủ	65.3	78	61.1	75	61.1	75	64.9	74	64.9	74	Bộ KH&CN chủ trì. Tất cả các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 50 - 2035: 40

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
												- 2040: 35 - 2045: 30
3.2	Cơ sở hạ tầng chung	38.5	42	34.8	43	41.1	34	42.9	38	50.2	41	
3.2.1	Sản lượng điện, GWh/ triệu dân	2,467.7	72	2,466.8	75	2,600. 0	70	2,815.2	71	3,033.3	66	Bộ Công Thương chủ trì. Bộ Tài chính, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 57 - 2035: 55 - 2040: 50 - 2045: 48
3.2.2	Thời gian lưu kho hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không	Chưa sử dụng chỉ số này								2.4	59	Bộ Công Thương chủ trì. Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, ĐPC phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 33 - 2035: 30 - 2040: 25 - 2045: 25
3.2.3	Hiệu quả logistics	56.5	38	54.5	42	54.5	42	54.5	42	54.5	42	Bộ Công Thương chủ trì. Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, ĐPC phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 33 - 2035: 30 - 2040: 25 - 2045: 25
3.2.4	Tổng tư bản hình thành, %GDP	31.5	19	34.7	13	33.1	14	32.3	18	31.0	19	Bộ Tài chính chủ trì. Tất cả các Bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 10 - 2035: 10 - 2040: 10 - 2045: 10
3.3	Bền vững sinh thái	17	113	13.4	110	23.0	55	21.3	63	17.1	71	
3.3.1	GDP/đơn vị năng lượng sử dụng	8.1	91	9.7	72	10.2	68	10.3	73	13.0	69	Bộ Công thương chủ trì. Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 57 - 2035: 50

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
												- 2040: 50 - 2045: 48
3.3.2	Tỷ lệ nguồn năng lượng phát thải các-bon thấp, %	Chưa sử dụng chỉ số này				26.8	46	23	58	10.2	77	Bộ Công thương chủ trì. Tất cả các Bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 40 - 2035: 35 - 2040: 30 - 2045: 30
3.3.3	Số chứng chỉ ISO 14001/tỷ PPP GDP	1.8	54	2.1	43	2.1	49	1.9	52	2.1	47	Bộ KH&CN chủ trì. Tất cả các Bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 38 - 2035: 35 - 2040: 30 - 2045: 29
4	Trình độ phát triển của thị trường	38.4	43	38.2	49	39.0	43	41.6	43	42.4	43	
4.1	Tín dụng	31.9	47	31.1	62	31.7	53	32.5	59	34.8	52	
4.1.1	Tài chính cho khởi nghiệp sáng tạo và mở rộng quy mô	37.9	43	49.4	47	47.9	46	47.6	50	50.9	44	Bộ KH&CN chủ trì. Bộ Tài chính phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 39 - 2035: 35 - 2040: 35 - 2045: 30
4.1.2	Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GDP	147.7	11	115.5	21	126.4	15	125.9	15	125	14	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì. Các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 10 - 2035: 10 - 2040: 8 - 2045: 8
4.1.3	Vay tài chính vi mô, % GDP	0.1	52	0.1	51	0.1	56	0.09	58	0.08	57	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 46 - 2035: 40 - 2040: 40 - 2045: 36
4.2.	Đầu tư	11.4	52	10.8	53	14.4	50	6.8	62	6.3	68	

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
4.2.1	Giá trị vốn hóa các công ty niêm yết (% GDP)	60	31	47.1	36	57.10	33	57.1	34	42.5	38	Bộ Tài chính chủ trì. (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 23 - 2035: 20 - 2040: 20 - 2045: 18
4.2.2	Số thương vụ các nhà đầu tư mạo hiểm đã thực hiện (số thương vụ/tỉ PPP\$ GDP)	0	40	0	48	0	48	0.06	72	0.04	73	Bộ KH&CN chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 50 - 2035: 45 - 2040: 40 - 2045: 40
4.2.3	Số thương vụ đầu tư mạo hiểm ở vòng sau, % số thương vụ đầu tư mạo hiểm toàn cầu							0.05	42	0.05	40	Bộ KH&CN chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 35 - 2035: 30 - 2040: 30 - 2045: 30
4.2.4	Số thương vụ nhận được vốn đầu tư mạo hiểm (số thương vụ/ tỉ PPP\$ GDP)	0	77	0	60	0.1	50	0.1	60	0.08	67	Bộ KH&CN chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 39 - 2035: 35 - 2040: 35 - 2045: 34
4.2.5	Đồng tham gia của nhà đầu tư mạo hiểm, % PPP GDP	Chưa sử dụng chỉ số này						0.04	69	Bỏ chỉ số này		
4.3	Thương mại, đa dạng hóa và quy mô thị trường	71.8	19	72.6	19	70.9	19	85.6	13	86.1	12	
4.3.1	Mức thuế quan áp dụng, bình quân gia quyền/tất cả các sản phẩm (%)	1.3	17	1.3	17	1.2	48	1.2	20	1	15	Bộ Tài chính chủ trì. Bộ Công thương phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 17 - 2035: 15 - 2040: 15 - 2045: 15
4.3.2	Mức độ đa dạng của sản xuất trong nước	98.3	9	98.7	7	93.7	23	95.6	13	95.7	19	Bộ Công thương chủ trì. Tất cả các Bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 10 - 2035: 10 - 2040: 10 - 2045: 10

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
4.3.3	Quy mô thị trường nội địa	1,141.3	24	1,299.7	25	1,434. 2	25	1631.8	24	1807	24	Bộ Công thương chủ trì. Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 22 - 2035: 20 - 2040: 20 - 2045: 18
5	Trình độ phát triển của doanh nghiệp	31.6	50	32.2	49	31.4	46	35.7	45	32.2	48	
5.1.	Lao động có kiến thức	29.4	68	28.2	75	26.4	84	33.4	79	31.9	85	
5.1.1	Việc làm trong các ngành thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)	10.7	106	7.8	112	10.4	109	10.6	100	10.7	100	Bộ Nội vụ chủ trì. Tất cả các Bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 80 - 2035: 70 - 2040: 65 - 2045: 62
5.1.2	Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động)	7.3	85	7.5	87	7.5	88	8.2	81	8.5	84	Bộ Nội vụ chủ trì. Tất cả các Bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 68 - 2035: 65 - 2040: 60 - 2045: 55
5.1.3	Lợi tức dân số trẻ, %	Chưa sử dụng chỉ số này						36.6	68	36.4	69	Bộ Y tế chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 60 - 2035: 58 - 2040: 56 - 2045: 55
5.1.4	Phần chi R&D do doanh nghiệp thực hiện (% GDP)	0.4	45	0.4	47	0.4	46	0.4	44	0.3	49	Bộ KH&CN chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 24 - 2035: 20 - 2040: 15 - 2045: 10
5.1.5	Phần chi R&D do doanh nghiệp trang trải (% tổng	64.1	10	64.1	9	64.1	9	64.1	8	58.1	13	Bộ KH&CN chủ trì. ĐP phối hợp.

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
	chi cho R&D)											Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 5 - 2035: 5 - 2040: 5 - 2045: 5
5.2.	<i>Liên kết sáng tạo</i>	26.8	48	28.6	43	32.2	41	35.2	41	36	43	
5.2.1	Tỷ lệ đồng xuất bản các ấn phẩm nghiên cứu có hợp tác viện trường - doanh nghiệp, %	Chưa sử dụng chỉ số này				1.5	66	1.9	51	1.8	50	Bộ GD&ĐT chủ trì. Bộ KH&CN, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 48 - 2035: 45 - 2040: 40 - 2045: 37
5.2.2	Hợp tác đại học - doanh nghiệp	58.2	26	65.3	27	63.8	32	54.9	31	60.7	24	Bộ GD&ĐT chủ trì. Bộ KH&CN, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 26 - 2035: 25 - 2040: 25 - 2045: 22
5.2.3	Mức độ tham gia hợp tác quốc tế và với doanh nghiệp của các trường đại học.	Chưa sử dụng chỉ số này						25.4	61	26.4	61	Bộ GD&ĐT chủ trì. Bộ KH&CN, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 50 - 2035: 45 - 2040: 42 - 2045: 40
5.2.4	Mức độ phát triển của các cụm liên kết ngành	65.1	14	68.8	26	76.2	24	75.7	25	71.4	28	Bộ Tài chính chủ trì. Bộ Công thương, ĐP phối hợp Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 14 - 2035: 12 - 2040: 10 - 2045: 9
5.2.5	Số sáng chế nộp đơn tại 2 văn phòng (tỷ PPP \$ GDP)	0	73	0	69	0.1	67	0.04	66	0.04	64	Bộ KH&CN chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 57 - 2035: 55 - 2040: 50 - 2045: 47
5.3.	<i>Hấp thụ tri thức</i>	38.7	41	39.8	45	35.6	39	38.6	29	28.6	53	
5.3.1	Trả tiền bản quyền, %	0.2	87	0.3	85	0.4	80	0.4	75	0.4	75	Bộ KH&CN chủ trì. Bộ Văn

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu	
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng		
	tổng giao dịch thương mại											hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 51 - 2035: 45 - 2040: 40 - 2045: 35	
5.3.2	Nhập khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)	31.4	1	29.5	4	29.4	1	29.4	1	24.3	3	Bộ KH&CN chủ trì. Bộ Công thương và các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 1 - 2035: 1 - 2040: 1 - 2045: 1.	
5.3.3	Nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng giao dịch thương mại)	0.1	130	0.2	127	0.2	129	0.2	133	0.2	134	Bộ KH&CN chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 97 - 2035: 85 - 2040: 75 - 2045: 67	
5.3.4	Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài (%GDP)	6.1	15	4.6	24	4.4	30	4.3	34	4.3	35	Bộ Tài chính chủ trì. Tất cả các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 19 - 2035: 15 - 2040: 10 - 2045: 10	
5.3.5	Đầu tư trực tiếp nước ngoài mới trong R&D và công nghệ cao	Chưa sử dụng chỉ số này									1	60	Bộ Tài chính chủ trì. Tất cả các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 50 - 2035: 40 - 2040: 20 - 2045: 30
5.3.6	Số nhân viên nghiên cứu trong doanh nghiệp (đơn vị %, tính theo FTE, tính trên 1000 dân)	24.1	51	24.1	52	24.1	52	24.1	51	27.5	49	Bộ KH&CN chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 36 - 2035: 30 - 2040: 25 - 2045: 22	
6	Sản phẩm tri thức và	26	52	28.7	48	28.5	44	28.9	39	30.9	35		

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
	công nghệ											
6.1.	Sáng tạo tri thức	8.6	84	9.9	80	9.7	84	10	80	11.1	78	
6.1.1	Số đơn đăng ký sáng chế theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP	1	66	0.9	60	0.7	68	0.7	66	0.7	63	Bộ KH&CN chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 54 - 2035: 50 - 2040: 45 - 2045: 40
6.1.2	Đơn đăng ký sáng chế PCT, trên 1 tỷ \$PPP GDP	0	85	0	88	0.0	91	0.04	74	0.03	77	Bộ KH&CN chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 60 - 2035: 55 - 2040: 45 - 2045: 37
6.1.3	Đơn đăng ký giải pháp hữu ích theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP	0.4	37	0.3	39	0.3	34	0.4	32	0.4	33	Bộ KH&CN chủ trì. ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 20 - 2035: 15 - 2040: 10 - 2045: 10
6.1.4	Số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật (trên 1 tỷ \$PPP GDP)	9.8	90	6.5	97	5.9	97	5.3	105	7	106	Bộ KH&CN chủ trì. Bộ GD&ĐT phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 74 - 2035: 70 - 2040: 65 - 2045: 61
6.1.5	Chỉ số H các bài báo được trích dẫn	13.2	58	14.2	59	14.3	58	14.9	57	15.8	56	Bộ KH&CN chủ trì. Bộ GD&ĐT phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 50 - 2035: 47 - 2040: 43 - 2045: 40
6.2.	Tác động của tri thức	34.8	40	43	24	43.3	22	42.2	21	41.9	18	
6.2.1	Tốc độ Tăng năng suất lao động (GDP/ người lao động)	5.6	3	5.3	4	4.7	3	4.6	4	5.2	6	Bộ KH&CN chủ trì. Tất cả các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng):

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
												- 2030: 1 - 2035: 1 - 2040: 1 - 2045: 1
6.2.2	Định giá các công ty kỳ lân, %GDP	Chưa sử dụng chỉ số này		1.1	33	1.1	31	1	34	1.2	34	Bộ KH&CN chủ trì. Bộ Tài chính phối hợp Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 25 - 2035: 20 - 2040: 20 - 2045: 20
6.2.3	Tổng chi cho phần mềm máy tính (% GDP)	0.3	45	0.2	64	0.2	63	0.2	56	0.2	59	Bộ KH&CN chủ trì. Tất cả các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 45 - 2035: 40 - 2040: 35 - 2045: 32
6.2.4	Sản lượng công nghệ cao (% tổng sản lượng sản xuất)	29.9	44	29.9	38	38.3	28	38.1	26	39.1	25	Bộ KH&CN chủ trì, Bộ Công thương và các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 10 - 2035: 10 - 2040: 10 - 2045: 10
6.3.	Lan tỏa tri thức	34.7	44	33.4	46	32.5	37	34.4	35	39.7	31	
6.3.1	Tiền bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép (% tổng giao dịch thương mại)	0	100	0	95	0.0	105	0.006	112	0.008	110	Bộ KH&CN chủ trì. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 80 - 2035: 70 - 2040: 65 - 2045: 60
6.3.2	Tính phức tạp của sản xuất và xuất khẩu	42.8	56	56.2	52	43.9	61	53.1	52	79.7	44	Bộ Công Thương chủ trì. Tất cả các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 50 - 2035: 47 - 2040: 42 - 2045: 40

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
6.3.3	Xuất khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)	37.3	3	35.1	3	36.1	1	36.1	1	31.6	1	Bộ KH&CN chủ trì, Bộ Công thương và các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 1 - 2035: 1 - 2040: 1 - 2045: 1
6.3.4	Xuất khẩu dịch vụ ICT (% tổng tổng giao dịch thương mại)	0.3	120	0.3	115	0.6	95	0.6	103	0.6	103	Bộ KH&CN chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 78 - 2035: 75 - 2040: 70 - 2045: 67
6.3.5	Số chứng chỉ ISO 9001, trên 1 tỷ \$PPP GDP	4.1	65	5.6	50	4.8	62	4.3	58	4.7	58	Bộ KH&CN chủ trì. Tất cả các bộ, cơ quan, ĐP phối hợp Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 32 - 2035: 30 - 2040: 27 - 2045: 25
7	Sản phẩm sáng tạo	30.8	35	37.3	36	38.2	34	36.2	34	37.5	35	
7.1.	Tài sản vô hình	44.9	28	47.1	32	42.6	29	38.2	40	40.5	32	
7.1.1	Mật độ tài sản vô hình, top 15, %	65.3	30	59.3	38	41.2	57	45	54	48.9	54	Bộ KH&CN chủ trì, Bộ Công thương, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 38 - 2035: 35 - 2040: 35 - 2045: 30
7.1.2	Đăng ký nhãn hiệu theo xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP	72.4	24	68.3	26	62.1	24	54.7	27	52.1	29	Bộ KH&CN chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 20 - 2035: 20 - 2040: 15 - 2045: 15
7.1.3	Giá trị thương hiệu toàn cầu (top 5000, % GDP)	88.2	24	8.4	23	8.8	22	6.5	29	7.6	28	Bộ Công thương chủ trì. Bộ KH&CN, Bộ Tài chính phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng):

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
												- 2030: 15 - 2035: 12 - 2040: 10 - 2045: 10
7.1.4	Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ	2.1	46	1.9	43	1.5	44	1.3	51	1.4	48	Bộ KH&CN chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 30 - 2035: 25 - 2040: 20 - 2045: 18
7.2.	Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo	24	50	31.2	29	35.8	18	34.7	19	34.9	21	
7.2.1	Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)	0	94	0.1	87	0.2	81	0.1	95	0.1	96	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì; Bộ KH&CN, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 51 - 2035: 48 - 2040: 45 - 2045: 44
7.2.2	Phim truyện quốc gia được sản xuất (trên 1 triệu dân độ từ 15-69 tuổi)	0.5	68	0.3	77	0.5	76	0.3	87	0.6	86	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì. Địa phương phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 51 - 2035: 47 - 2040: 45 - 2045: 44
7.2.3	Thị trường giải trí và đa phương tiện toàn cầu	3	51	Không có số liệu								Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 38 - 2035: 30 - 2040: 25 - 2045: 20
7.2.4	Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)	7.8	8	7.7	7	8.8	1	8.8	1	10.6	1	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì. Bộ Công thương, ĐP phối hợp. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 1 - 2035: 1 - 2040: 1 - 2045: 1

Mã	Chỉ số	2022		2023		2024		2025		2026		Cơ quan chủ trì và chỉ tiêu
		Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	Điểm/ Giá trị	Hạng	
7.3.	Sáng tạo trực tuyến	9.6	45	23.9	54	31.7	51	34	45	33.9	44	
7.3.1	Tên miền gTLD, trên 1 nghìn dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi	2.5	71	2.9	73	2.2	76	2.8	77	2.3	77	Bộ KH&CN chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 58 - 2035: 52 - 2040: 50 - 2045: 48
7.3.2	Số lượt chỉnh sửa mã nguồn gửi lên và nhận được trên Github (triệu dân độ tuổi 15 - 69)	4.5	63	7.9	58	9.9	56	16.1	48	14.8	51	Bộ KH&CN chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng): - 2030: 45 - 2035: 40 - 2040: 38 - 2045: 35
7.3.3	Số lượt tải ứng dụng điện thoại di động (trên 1 tỉ PPP \$)	29.2	8	82.6	8	83.1	7	83	7	84.7	5	Bộ KH&CN chủ trì. Chỉ tiêu (thứ hạng) - 2030: 5 - 2035: 5 - 2040: 5 - 2045: 5